

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2019/DS-PT

Ngày: 14-5-2019

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng
đất, Yêu cầu hủy Quyết định cá biệt
của cơ quan, tổ chức”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Huyền

Ông Nguyễn Văn Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Tổ – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 169/2018/TLPT- DS ngày 26 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp: “Quyền sử dụng đất, Yêu cầu hủy Quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 50/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2019; Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 459/TB-PT ngày 03/5/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà N T T, sinh năm: 1951; cư trú tại số 17, đường T P, tổ dân phố 7, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Bà P T L T1, sinh năm: 1961– Luật sư của Văn phòng luật sư A, Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Bị đơn: Bà N T H, sinh năm: 1949; cư trú tại tổ dân phố 12, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông N H H V, sinh năm: 1982; cư trú tại tổ dân phố 8, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng; là người đại diện theo ủy quyền (Văn

bản ủy quyền số 790, quyền số 01/2019/TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng N chứng nhận ngày 15/3/2019), có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông N N A, sinh năm: 1960; cư trú tại tổ dân phố 12, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

2. Bà N T A, sinh năm: 1958; cư trú tại: Số 93 đường H V, tổ dân phố 12, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

3. Ông V Đ A, sinh năm: 1971; cư trú tại số 17, đường T P, tổ dân phố 7, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

4. Bà V N T A2, sinh năm: 1973; cư trú tại số 17 đường T P, tổ dân phố 7, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

5. Bà V N T A3, sinh năm: 1974; cư trú tại số 63/5B, đường 2, phường T, Quận 9, Thành phố H.

Địa chỉ liên lạc: Số 77B, đường 15, phường P, Quận 9, Thành phố H, vắng mặt.

6. Ông V Đ N A4, sinh năm: 1976; cư trú tại số 48 E, đường 33, khu phố 3, phường T, Quận 7, Thành phố H, vắng mặt.

7. Ông N H T2, sinh năm: 1958; cư trú tại tổ dân phố 5, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

8. Ông N H C, sinh năm: 1959; cư trú tại tổ dân phố 4, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

9. Bà N T L, sinh năm: 1954; cư trú tại tổ dân phố 6, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

10. Ông N H Đ, sinh năm: 1962; cư trú tại tổ dân phố 8, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

11. Bà N T H O, sinh năm: 1964; cư trú tại tổ dân phố 12, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

12. Ông N H K, sinh năm: 1967; cư trú tại tổ dân phố 12, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà L, ông Đ, bà O, ông K: Ông N H H V, sinh năm: 1982; cư trú tại tổ dân phố 8, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 791, quyền số 01/2019/TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng N chứng nhận ngày 15/3/2019), có mặt.

13. Ông N N B, sinh năm: 1983; cư trú tại tổ dân phố 12, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

14. Ông N N L1, sinh năm: 1985; cư trú tại số 91, đường H V, tổ dân phố 12, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

15. Ông N N K1, sinh năm: 1987; cư trú tại số 69, tổ dân phố 12, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

16. Bà N T H T3, sinh năm: 1990; cư trú tại tổ dân phố 12, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

17. Bà N T B T4, sinh năm: 1991; cư trú tại tổ dân phố 12, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

18. Ông V Đ M, sinh năm: 1985; cư trú tại số 48 E, đường 33, khu phố 3, phường T, Quận 7, Thành phố H, vắng mặt.

19. Bà Đ T H1, sinh năm: 1961; cư trú tại số 48 E, đường 33, khu phố 3, phường T, Quận 7, Thành phố H, vắng mặt.

20. Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ: tổ dân phố 4, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp:

- Ông L T C1, là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch Ủy ban nhân dân).

- Ông P T B1, sinh năm: 1960; cư trú tại tổ dân phố 5, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 184/UBND ngày 14/3/2019), có mặt.

Người kháng cáo: Bà N T T, sinh năm: 1951 – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ghi ngày 09/9/2010, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của bà N T T thì:

Gia đình bà có 03 lô đất thuộc các thửa đất số 36, 36a, 37, tờ bản đồ số 338c, tọa lạc tại khu phố 8 (nay là tổ dân phố 12), thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng có nguồn gốc do bà cùng chồng là ông V Đ Đ1 nhận chuyển nhượng lại từ vợ chồng ông H2 vào năm 1976, tại thời điểm nhận chuyển nhượng trên đất có trồng một số cây ăn trái (mít, ổi, chuối) về sau trồng điều. Trong quá trình sử dụng đất thì vợ chồng bà có cho em chồng là ông V Đ M mượn đất để làm nhà ở từ năm 1984, đến năm 1998 em chồng bà về Thành phố H nên đã trả lại đất cho bà. Năm 1993 khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông M đã tách lô đất trên thành 03 thửa, cụ thể:

Thửa 36 diện tích $2.906m^2$, thửa 37 diện tích $4.281m^2$ đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 527673 vào ngày 22/8/1994 mang tên V Đ Đ1. Năm 1998 ông Đ1 chết không để

lại di chúc. Vợ chồng ông bà có 04 con chung gồm: V Đ A, sinh năm 1971; Vũ N T A2, sinh năm 1972; Vũ N T A3, sinh năm 1974 và V Đ N A4, sinh năm 1976. Vào ngày 25/8/2015 bà cùng các con là T A2, Đ A1, T A3, N A4 lập văn bản phân chia thừa kế với nội dung “V N T A2, V Đ A, V N T A3, V Đ N A4 nhường phần tài sản mình được hưởng đối với di sản thừa kế của ông V Đ Đ1 (diện tích đất thuộc thửa 36, 37, 45 tờ bản đồ 338c) cho bà N T T, văn bản được Văn phòng công chứng Đ H chứng thực ngày 25/8/2015.

Đối với thửa 36a, tờ bản đồ 338c diện tích 500m² được Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B527457 mang tên ông V Đ M (là em chồng của bà) vào ngày 23/02/1994. Tuy nhiên vào ngày 07/7/2003 ông M lập giấy ủy quyền tặng cho và sang nhượng quyền sử dụng đất thuộc thửa 36a cho bà; đồng thời ông M và vợ là bà Đ T H1 lập giấy biên nhận đã ủy quyền cho tặng và sang nhượng quyền sử dụng đất trên cho bà vào ngày 14/01/2005.

Trong quá trình sử dụng đất chỉ có chồng bà là ông Đ1 trực tiếp sử dụng và vợ chồng bà cũng cho ông M, bà H1 mượn đất làm nhà, nền nhà, giếng nước hiện tại trên đất của bà là nhà, giếng của vợ chồng ông M, bà H1 còn bà buôn bán nên bà không quan tâm đến đất, bà còn cho bố mẹ bà H mượn đất trồng xả nhưng không lập giấy tờ gì.

Năm 2003 để thuận tiện cho việc sử dụng đất, bà tiến hành việc cắm lại mốc giới sử dụng đất thì phát hiện diện tích đất của bà được cấp bị thiếu 3.962m². Đất gia đình bà có diện tích đất chiều rộng theo mặt đường Quốc lộ 20 là 72m và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên đối chiếu tờ bản đồ địa chính 338c do Trung tâm địa chính tỉnh Lâm Đồng đo vẽ vào tháng 3/1993 với hiện trạng sử dụng đất của các hộ có sự trùng khớp nhau về tổng diện tích của 04 hộ có chiều rộng theo mặt đường Quốc lộ 20 là 174m. Song đất do hộ ông H3 và đất do hộ gia đình bà sử dụng lại thiếu trong khi đó đất do hộ ông Á và hộ bà A sử dụng lại thừa so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Căn cứ vào Công văn số 189/CV-NNĐC của Phòng Nông nghiệp địa chính huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng thì đất của gia đình bà được cấp bị thiếu là 3.962m² là do các hộ có đất liền kề ông H3 nay con là bà N T H và các hộ có liên quan ông N N Á, bà N T A xê dịch mốc giới đất, hoán đổi đất cho nhau từ đất bà A sang đất ông Á, từ đất ông Á sang đất ông H3 để cho gia đình bà H lấn chiếm đất của bà. Bà đã khởi kiện từ năm 2004 sau đó vụ án bị đình chỉ, bà tiếp tục có đơn khiếu nại, ngày 29/7/2010 và ngày 05/8/2010, Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng đã tiến hành hòa giải tranh chấp đất đai nhưng các bên không thống nhất ý kiến. Nay bà khởi kiện yêu cầu bà N T H, bà N T L, ông N H T2, ông N H C, ông N H Đ, bà N T H O, ông N H K phải trả cho bà diện tích đất lấn chiếm là 3.934m² trong đó có 669m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 338c, 2765m² đất trồng cây lâu

năm thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 338c, 500m² đất trong đó có 400m² đất thổ cư và 100m² đất trồng màu thuộc thửa đất số 36a, tờ bản đồ số 338c còn tài sản trên diện tích đất bị lấn chiếm thì trả lại cho gia đình bà H, bà chỉ yêu cầu trả đất.

Ngoài ra bà yêu cầu hủy Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 24/9/2009 của Ủy ban nhân dân huyện Đ H và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 644932 ngày 26/9/2009 của Ủy ban nhân dân huyện Đ H cấp cho ông Á vì cấp không đúng đất đã cấp cho ông H3 nay lại cấp đất cho con rể là ông Á.

- Theo lời trình bày của bà N T H thì: Bà là con ruột của ông N H H3 và bà K T N. Nguyên diện tích 11.103m² và toàn bộ nhà và cây trồng trên đất thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 338c tọa lạc tại thị trấn M, huyện Đ H là tài sản chung của vợ chồng ông H3, bà N có nguồn gốc do gia đình khai phá từ năm 1975, được gia đình sử dụng ổn định, liên tục. Đến ngày 16/12/1992 gia đình được Ủy ban nhân dân huyện Đ H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời với diện tích 12.000m². Sau khi Phòng nông nghiệp địa chính huyện tiến hành đo đạc vào năm 1993 thì ngày 23/02/1994 Ủy ban nhân dân huyện Đ H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 527294 theo Quyết định số 289/QĐ-UB ngày 01/9/1993 trên diện tích 11.103m² (trong đó có 400m² đất ở) mang tên ông N H H3. Hiện trạng sử dụng đất của gia đình kể từ năm 1975 đến nay không có gì thay đổi.

Năm 1992 bà K T N chết không để lại di chúc. Đến năm 2010, ông N H H3 chết có để lại di chúc viết tay định đoạt khối tài sản trên nhưng di chúc không được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật và chị em bà chưa chia thừa kế. Hiện toàn bộ nhà đất nói trên do bà và ông N H K đang quản lý, sử dụng.

Sinh thời cha mẹ của bà có 08 người con gồm: N T H, sinh năm 1949; N T L, sinh năm 1954; N H T2, sinh năm 1958; N H C, sinh năm 1959; N T P, sinh năm 1961; N H Đ, sinh năm 1962, N T H O, sinh năm 1964, N H K, sinh năm 1967.

Trong thực tế thì diện tích đất mà gia đình bà đang sử dụng giáp ranh với đất của bà T và đất của ông V Đ M, ranh giới đất giữa gia đình bà với gia đình bà T, ông M rõ ràng, ổn định (thể hiện bằng hàng điều do gia đình trồng từ năm 1982, gốc cây mít từ năm 1976 và đường rãnh thoát nước chảy từ trước ra sau dài khoảng 50m), nhà, giếng của vợ chồng ông M, bà H1 vẫn còn, phần đất bà T cho rằng gia đình lấn chiếm thì gia đình trồng nhiều cây đã mấy chục năm hiện nay vẫn còn, từ thời gian năm 1976 đến năm 2003 thì không có ai tranh chấp kể cả ông M, ông Đ1, gia đình không có lấn chiếm đất của bà T và gia đình cũng thiếu 718m² đất so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ không riêng gì bà T, ranh giới đất giữa gia đình bà và gia đình ông N N Á không tranh chấp. Do

vậy, bà N T T khởi kiện yêu cầu gia đình bà trả lại diện tích 3.934m² đất thì gia đình bà không đồng ý do đây là đất của gia đình.

- Theo ông N H K thì lô đất có diện tích 11.103m² và toàn bộ nhà và cây trồng trên đất thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 338c, tọa lạc tại thị trấn M, huyện Đ H là tài sản chung của cha, mẹ ông là ông N H H3 và bà K T N, hiện nay ông H3 và bà N đã chết, tài sản này vẫn chưa chia thừa kế mà hiện do bà N T H và ông đang trực tiếp quản lý, sử dụng từ năm 2010 đến nay.

Đối với nội dung khởi kiện của bà N T T yêu cầu gia đình ông trả lại diện tích 3.934m² đất thì ông không đồng ý vì đây là đất của gia đình, gia đình không có lần chiếm.

Về nguồn gốc hình thành tài sản, quá trình sử dụng và quan hệ nhân thân của ông H3 và bà N và các anh chị em ông thì ông thống nhất với nội dung bà N T H đã trình bày.

- Bà N T H O, ông N H Đ, ông N H C, ông N H T2, bà N T L thống nhất với lời trình bày của bà N T H và ông N H K về nguồn gốc hình thành và quá trình sử dụng đối với thửa đất 29, tờ bản đồ số 338c tại thị trấn M, huyện Đ H cũng như về quan hệ nhân thân của ông H3 và bà N và các anh chị em trong gia đình.

Đối với nội dung khởi kiện của bà N T T yêu cầu gia đình ông trả lại diện tích 3.934m² đất thì các ông bà không đồng ý vì đây là đất của gia đình, gia đình, không có lần chiếm.

- Ông N N Â trình bày: lô đất có diện tích 2.666m² thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 338c tại khu phố 8, thị trấn M hiện vợ chồng ông đang ở là do ông N H T5 (chủ họ) cho từ năm 1978, vợ chồng ông sử dụng liên tục, ổn định có ranh giới rõ ràng, không có tranh chấp với ai. Ngày 05/9/1996, Ủy ban nhân dân huyện Đ H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên diện tích 1.500m² thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 338c, đến ngày 09/12/2008, Ủy ban nhân dân huyện Đ H cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên diện tích 1.530m² thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 338c; ngày 26/9/2009 Ủy ban nhân dân huyện Đ H cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên diện tích 2.666m² thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 338c.

Nay bà N T T yêu cầu gia đình ông trả lại diện tích 3.934m² đất thì ông không đồng ý vì ranh giới đất giữa gia đình ông với ông H3 ổn định, không có tranh chấp. Đất giữa ông và bà T không giáp nhau, gia đình ông không có tranh chấp gì đối với gia đình của bà T.

Ngày 14/12/2014 bà N T P chết. Quá trình giải quyết vụ án, các con của bà N T P và ông N N Â gồm: N N B, N N L1, N N K1, N T H T3, N T B T4 đều thống nhất với ý kiến của ông N N Â không chấp nhận nội dung khởi kiện của bà N T T.

- Bà N T A trình bày: Lô đất có diện tích 1.770m^2 (trong đó có 400m^2 đất ở) thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 338c tại khu phố 8, thị trấn M, huyện Đ H có nguồn gốc do bà tự khai phá từ năm 1976, đất được bà sử dụng ổn định, liên tục từ đó đến nay và không có tranh chấp với ai. Đến ngày 01/12/1993, bà được Ủy ban nhân dân huyện Đ H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bà N T T yêu cầu gia đình trả lại diện tích 3.934m^2 đất vì cho rằng bà đổi đất cho ông A thì bà không đồng ý vì đất trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà, đã được chính quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất của bà và bà T không giáp nhau, gia đình bà không có tranh chấp gì đối với gia đình của bà T, ranh giới đất giữa gia đình bà và gia đình ông A cũng không tranh chấp.

- Ông V Đ A, bà V N T A2, bà V N T A3 cho rằng các ông bà đã thừa kế đất cho mẹ là bà N T T nên không liên quan gì, mọi quyền quyết định là do bà T.

- Ông V Đ N A4, ông V Đ M, bà Đ T H1 không có lời khai.

- Theo lời trình bày của ông P T B1 người đại diện theo ủy quyền Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, thì:

+ Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V Đ Đ1:

Tại Quyết định số 14/QĐ-UB ngày 16/6/1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng v/v cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có danh sách kèm theo) thì ông V Đ Đ1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.225m^2 (trong đó có 400m^2 đất ở) thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 338c, tọa lạc tại thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng.

Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 527673 do Ủy ban nhân dân huyện Đ H cấp ngày 22/8/1994 lại cấp 03 thửa, gồm: thửa 45 có diện tích 1.225m^2 , thửa 36 có diện tích 2.906m^2 , thửa 37 có diện tích 4.281m^2 .

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 527673 do Ủy ban nhân dân huyện Đ H cấp đối với thửa 36, 37, tờ bản đồ số 338c không có trong Quyết định số 14/QĐ-UB; trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 527673 cho ông V Đ Đ1 đối với hai thửa đất thửa 36, 37 không đúng theo quy định pháp luật. Sở cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi thửa đất 36, 37 là vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi thửa 36, 37 nên sở cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải thể hiện lại 02 thửa đất này. Danh sách cấp đất đợt 3 mà Ủy ban nhân dân huyện cung cấp không phải là căn cứ để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà phải căn cứ vào Quyết định số 14/QĐ-UB.

+ Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V Đ M:

Tại Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 01/9/1993 của Ủy ban nhân dân huyện Đ H v/v cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (kèm theo danh sách)

thì ông V Đ M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất có diện tích 500m² (trong đó có 400m² đất ở) thuộc thửa 36a, tờ bản đồ số 338c tại thị trấn M, huyện Đ H thì ngày 23/02/1994, Ủy ban nhân dân huyện Đ H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B527457, trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho V Đ M là phù hợp với quy định.

Khi Bản án hoặc Quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật thu hồi, điều chỉnh giảm diện tích thửa đất số 36, 37, 36a, tờ bản đồ số 338c trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp thì Ủy ban nhân dân huyện sẽ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai.

Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 06/2018/DS-ST ngày 19/7/2018 Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N T T yêu cầu bị đơn bà N T H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N T L, ông N H T2, ông N H C, ông N H Đ, bà N T H O, ông N H K trả lại diện tích 3.934m² đất.

2. Hủy quyết định cá biệt là một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B527673 do Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/8/1994 chứng nhận V Đ Đ1 được quyền sử dụng thửa đất số 36, tờ bản đồ số 338c của thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, diện tích 2.906m² đất trồng điều và thửa đất số 37, tờ bản đồ số 338c của thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, diện tích 4.281m² đất trồng điều; một phần quyết định của Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 289/QĐ-UB ngày 01/9/1993 của Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng cho V Đ M diện tích 500m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 527457 do Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 23/02/1994 chứng nhận V Đ M được quyền sử dụng thửa đất số 36a, tờ bản đồ số 338c của thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, diện tích 500m² trong đó có 400m² đất ở và 100m² đất trồng màu.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (có họa đồ kèm theo).

3. Về chi phí tố tụng:

Bà N T T phải nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.148.477đ và chi phí định giá tài sản là 1.400.000đ, bà N T T đã nộp đầy đủ các chi phí tố tụng trên.

4. Về án phí:

Bà N T T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 25.572.400đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà N T T đã nộp là 2.500.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/02638 ngày 22 tháng 3 năm 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng. Bà N T T còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 23.072.400đ.

Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng phải nộp tiền án phí hành chính sơ thẩm là 200.000đ.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 26/7/2018 bà N T T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 644932 do Ủy ban nhân dân huyện Đ H cấp lại cho ông N N Á, bà N T P ngày 26/9/2009.

Yêu cầu gia đình bà N T H trả lại diện tích 3.934m² đất và ranh giới đất thuộc một phần thửa 36, 36a, 37 tờ bản đồ 338c do Ủy ban nhân dân huyện Đ H ký ngày 28/8/1994.

Tại phiên tòa,

Bà N T T vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Các đương sự còn lại có mặt đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Luật sư P T L T1 đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: Đề nghị sửa Bản án sơ thẩm, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà T và không buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc cho rằng trong lô đất có diện tích 3.934m² trong đó có 669m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 37, diện tích đất 2.756m² thuộc thửa 36 và 500m² đất trong đó có 400m² đất thổ cư thuộc thửa đất số 36a cùng tờ bản đồ số 338c tọa lạc tại khu phố 8, thị trấn Đ H (nay là tổ dân phố 12, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng) có nguồn gốc là của vợ chồng ông Đ1, bà T, quá trình sử dụng gia đình bà H có hành vi lấn chiếm diện tích đất nói trên nên nay yêu cầu bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải trả lại đồng thời yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 644932 ngày 26/9/2009 do Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng cấp cho ông Á, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý nên các bên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ “Tranh chấp quyền sử

dụng đất, Yêu cầu hủy Quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức” là đúng quy định pháp luật.

[2] Qua xem xét thì thấy rằng: năm 1976 vợ chồng ông V Đ Đ1 và bà N T T có nhận chuyển nhượng một diện tích đất tại khu phố 8, thị trấn Đ H, nay là tổ dân phố 12, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình sử dụng ông Đ1 là người trực tiếp canh tác trên đất. Năm 1984 ông Đ1 có cho ông M (là em trai của ông Đ1) mượn một phần đất để làm nhà ở. Sau khi đăng ký kê khai vào năm 1993 thì ông Đ1 và ông M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B527673 do Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/8/1994 thì ông Đ1 được cấp quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất bao gồm: thửa 45 có diện tích là 1.225m^2 (400m^2 đất ở và 825m^2 đất nông nghiệp); thửa 36 có diện tích là 2.906m^2 , thửa số 37 có diện tích là 4.281m^2 , tất cả đều thuộc tờ bản đồ số 338c các diện tích đất trên là đất nông nghiệp còn ông M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B527457 ngày 23/02/1994 diện tích là 500m^2 (400m^2 đất ở và 100m^2 nông nghiệp) thuộc thửa số 36a, tờ bản đồ số 338c.

[3] Theo hồ sơ thể hiện thì ông Đ1 chết vào năm 1998, không để lại di chúc. Bà T và các con đã làm thủ tục phân chia di sản thừa kế và bà T được nhận toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 36, 37 và 45, tờ bản đồ số 338c, đồng thời ông M cũng chuyển xuống Thành phố H sinh sống nên đã làm thủ tục tặng cho lại bà T diện tích đất thuộc thửa 36a, tờ bản đồ số 338c tại thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng. Năm 2003 khi kiểm tra đo đạc để cắm lại mốc ranh giới đất bà T phát hiện diện tích đất bị thiếu so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp và cho rằng các hộ liền kề đã lấn chiếm đất nên khởi kiện yêu cầu hộ bà N T H, hộ ông N N Â, hộ bà N T A trả lại diện tích đất 3.962m^2 thuộc các thửa 25, 28 và 29 theo kết quả kiểm tra xác minh của Phòng nông nghiệp huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng ngày 09/12/2004. Xét yêu cầu khởi kiện của bà T là không có cơ sở bởi lẽ căn cứ theo trích lục bản đồ địa chính năm 1993 do Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng cung cấp thì các lô đất của bà T cũng như các lô đất bên cạnh có mặt tiền theo hướng đông giáp quốc lộ 20, tính từ hướng Thành phố H đi Đ L thì thửa đất đầu tiên là thửa 25 của bà N T A, tiếp đến là thửa số 28 của ông N N Â, tiếp theo là thửa 29 của cụ N H H3 (hiện con gái cụ H3 là bà N T H đang quản lý sử dụng), tiếp giáp thửa 29 là thửa 36, 36a và 37 của bà T. Như vậy đất của bà T giáp ranh trực tiếp với thửa 29 do bà H đang sử dụng; thửa đất 36a có diện tích 500m^2 mà ông M được cấp nằm ở phần đầu của thửa 36 giáp với quốc lộ 20 và giáp đất bà H. Trên diện tích này trước đây ông M có làm nhà ở và đào giếng nước sinh hoạt. Qua đối chiếu tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng lập ngày 20/4/2017 và Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng lập ngày 17/4/2019 thì các đương sự đều thừa nhận trên phần diện tích đất của bà T giáp ranh với đất của bà H vẫn còn

nền nhà và giếng nước do ông M làm khi đang ở trên thửa 36a, điều đó cho thấy diện tích các thửa đất ông Đ1 được cấp không đúng với diện tích thực tế đang sử dụng, phù hợp với lời khai của những hộ dân sống ở gần khu vực đất tranh chấp là từ năm 1975 đến nay ranh giới sử dụng đất của các bên ổn định, không xê dịch. Trên diện tích đất của cụ H3 hiện bà H là người đang quản lý sử dụng cũng có căn nhà và được các bên xác định xây dựng từ năm 1975 đến nay không thay đổi vị trí. Ranh giới đất giữa bà T và bà H là các cây lâu năm như điều, mít có tuổi đời trên 20 năm, thửa đất số 29 của cụ H3 và thửa 36a của ông M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 23/02/1994 và được cấp trước thửa 36, 37 của ông Đ1, bà T (ngày 22/8/1994).

[4] Ngoài ra, diện tích và kích thước hiện tại của bà T và bà H đều nhỏ hơn diện tích được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cụ thể ông Đ1 được cấp 3 thửa với diện tích là 7.687m², hiện chỉ có 3.856m², thiếu 3.831m²; cụ H3 được cấp 11.103m², hiện đang sử dụng 10.385m², thiếu 718m² nên tại Công văn số 524/UBND ngày 29/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng đã xác định theo Quyết định số 14/QĐ-UB ngày 16/6/1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất và danh sách 155 hộ kèm theo thì ông V Đ Đ1 chỉ được cấp thửa số 45, tờ bản đồ địa chính số 338c, bộ bản đồ địa chính thị trấn M, diện tích là 1.225m² trong đó có 400m² đất ở và 825m² đất nông nghiệp trồng điều; không có diện tích đất thuộc các thửa 36, 37. Tuy nhiên khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V Đ Đ1 thì Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng lại cấp cả 03 thửa đất (thửa 45, 36, 37).

Do Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng đã không thực hiện đúng quy trình trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V Đ Đ1 đối với diện tích đất thuộc các thửa 36, 37, không kiểm tra, đo đạc xác minh thực tế sử dụng đất cụ thể của các hộ dẫn đến cấp sai, cấp trùng về diện tích nên có sự chênh lệch giữa thực tế sử dụng với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Như vậy có căn cứ xác định việc cấp đất cho bà T là cấp trùng lên diện tích đất của cụ H3 nên tại Công văn số 524/UBND ngày 29/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng cũng khẳng định sẽ thực hiện việc điều chỉnh, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án. Tòa án sơ thẩm đã xem xét đánh giá đúng tình chất của vụ án và xác định không có việc lấn chiếm xảy ra, giữ nguyên hiện trạng thực tế giữa các bên nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại đất của bà T cũng như yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 644932 do Ủy ban nhân dân huyện Đ H cấp lại cho ông N N A, bà N T P ngày 26/9/2009 của nguyên đơn.

[5] Như trên đã phân tích, do trong quá trình xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng đã cấp nhầm một phần thửa 37, 36, 36a mà gia đình bà T đang sử dụng cho ông V Đ Đ1, do

vậy cần hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đ1 đối với thửa 37 với diện tích là 669m², đối với thửa 36 là 2.675m² và hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 36a với diện tích là 500m². Do diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ H3, nay cụ H3 đã chết, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H3 là bà H và ông K hiện đang sử dụng toàn bộ đất do cụ H3 để lại (kể cả phần đất đang tranh chấp) nên cần tạm giao cho bà N T H và ông N H K quản lý, sử dụng diện tích đất nói trên; các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan chức năng để đăng ký kê khai, điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ H3 theo đúng hiện trạng và diện tích thực tế đang sử dụng; trong trường hợp các bên có tranh chấp và yêu cầu phân chia di sản thừa kế do cụ H3 để lại sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[6] Đối với việc hiện nay gia đình ông A sử dụng một phần đất thuộc thửa 29 đã cấp cho cụ H3, gia đình bà A sử dụng một phần đất thuộc thửa 29 đã cấp cho cụ H3 và một phần đất thuộc thửa 28 đã cấp cho gia đình ông A, các bên xác định không tranh chấp, từ khi sử dụng đến nay không có sự thay đổi về ranh giới nên không đề cập.

[7] Cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu gia đình bà N T H trả lại diện tích 3.934m² đất và ranh giới đất thuộc một phần thửa 36, 36a, 37 tờ bản đồ 338c, tọa lạc tại thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng, cần giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm đối với vấn đề vừa nêu.

[8] Về chi phí tố tụng: tại giai đoạn phúc thẩm, để đảm bảo cho việc giải quyết vụ án phù hợp với quy định của pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích của các bên đương sự, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ diện tích đất tranh chấp; do yêu cầu khởi kiện và kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ, định giá tài sản tại giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm là 9.498.000đ.

[9] Về án phí: Theo quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi năm 2009 thì người cao tuổi được quy định trong Luật này là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên. Theo hồ sơ thể hiện thì bà N T T, sinh năm 1951, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm thì bà T đã trên 60 tuổi, nên được miễn án phí Dân sự sơ thẩm, cấp sơ thẩm buộc bà T phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm và phải nộp tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm là không phù hợp với quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do vậy cần miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho bà T.

Ngoài ra theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện

Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp thì đối với yêu cầu hủy Quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức thì đương sự không phải nộp tạm ứng án phí và không phải chịu án phí đối với yêu cầu hủy quyết định cá biệt rõ ràng trái pháp luật; cấp sơ thẩm buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng phải chịu án phí hành chính sơ thẩm do hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng, cần rút kinh nghiệm.

Do sửa án nên đương sự không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.
- Căn cứ các Điều 170, 688 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ các Điều 30, 73 Luật đất đai năm 1993;
- Căn cứ các Khoản 1, 3 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;
- Căn cứ Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 2 Điều 29, Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bà N T T. Sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp Quyền sử dụng đất" của bà N T T về việc yêu cầu bà N T H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm: bà N T L, ông N H T2, ông N H C, ông N H Đ, bà N T H O, ông N H K trả lại lô đất có diện tích 3.934m² thuộc các thửa 36, 36a và một phần thửa đất 37, tờ bản đồ số 338c, tọa lạc tại tổ dân phố 12, thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng.

2. Không chấp nhận "Yêu cầu hủy Quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức" của bà N T T về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 644932 do Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng cấp cho ông N N Â, bà N T P ngày 26/9/2009.

3. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B527673 do Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng cấp cho ông V Đ Đ1 ngày 22/8/1994 đối với lô đất có diện tích 2.675m² thuộc thửa đất số 36 và lô đất có diện tích 669m² thuộc thửa số 37, tất cả đều thuộc tờ bản đồ số 338c, tọa lạc tại thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B527457 do Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng cấp cho ông V Đ M ngày 23/02/1994 đối với lô đất có diện tích 500m² (trong đó có 400m² đất ở và

100m² đất trồng màu) thuộc thửa số 36a, tờ bản đồ số 338c, tọa lạc tại thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng.

4. Tạm giao cho bà N T H và ông N H K quản lý, sử dụng các lô đất có diện tích 2.675m² thuộc thửa số 36, 669m² thuộc thửa số 37 và lô đất có diện tích 500m² (trong đó có 400m² đất ở và 100m² đất trồng màu) thuộc thửa số 36a; tất cả đều thuộc tờ bản đồ số 338c, tọa lạc tại thị trấn M, huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng và toàn bộ cây trồng, tài sản trên đất (có họa đồ kèm theo).

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan chức năng để đăng ký kê khai, điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ H3 theo đúng hiện trạng và diện tích thực tế đang sử dụng

5. Về chi phí tố tụng: Buộc bà N T T phải chịu 9.498.000đ (bà T đã nộp đủ và đã được quyết toán xong).

6. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Miễn án phí Dân sự sơ thẩm cho bà N T T. Bà T được nhận lại số tiền 2.500.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/02638 ngày 22/3/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng.

- Án phí phúc thẩm: Bà N T T không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm. Bà T được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0007673 ngày 01/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng.

7. Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV TAND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục THADS huyện Đ H, tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Huỳnh Châu Thạch

